TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1119/2018/KDTM-PT
Ngày: 27/11/2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phong

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Thu Hà
Bà Nguyễn Thị Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:* Ông Tôn Mạnh Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2018/TLPT-KDTM ngày 11/10/2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/KDTM-ST ngày 31/8/2018 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5220/2018/QĐ-PT ngày 05/11/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ P
Địa chỉ: 132/8 Đường T, Khu phố 2A, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Xuân Đ, sinh năm 1963 (có mặt), địa chỉ: 273/4 Khu phố 3, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 05/11/2018.

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần E
Địa chỉ: 271/16 đường A, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Bằng V, sinh năm 1974 (có mặt), là đại diện theo pháp luật.

Người kháng cáo: Bị đơn - Công ty Cổ phần E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Theo Đơn khởi kiện ngày 14/8/2017 của nguyên đơn - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ P và lời trình bày của đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Vũ Xuân Đ như sau:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ P (sau đây viết tắt là Công ty P) và Công ty Cổ phần E (sau đây viết tắt là Công ty E) có ký kết Hợp đồng thi công số 91-2014/HĐTC/E-P (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 91).

Theo Hợp đồng số 91, Công ty P thực hiện việc thi công các hạng mục:

Cung cấp, lắp đặt vách ngăn Compact nhà vệ sinh và sàn nâng kỹ thuật HPL A70&71 của công trình dự án "Cơ sở thường trực cục A70&A71 tại TP.HCM".

Sau thời gian thi công, Công ty P đã thực hiện xong phần việc được giao với tổng khối lượng công việc nghiệm thu thực tế và đã được Công ty E đưa vào sử dụng.

Tổng giá trị công trình là 2.796.479.840đồng, đã được hai bên ký kết bằng biên bản thanh lý hợp đồng và Bảng đối chiếu công nợ ngày 14/07/2015. Công ty P đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty E theo Hóa đơn số 0000158; 0000195 vào ngày 02/12/2014 và ngày 15/07/2015 đúng giá trị đã thanh lý nêu trên.

Ngày 14/7/2015, Công ty P và Công ty E ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng số 91, theo đó thì tổng giá trị còn lại phải thanh toán là 638.009.064đồng; giá trị bảo hành giữ lại (5%) là 139.823.992đồng và Công ty P chịu trách nhiệm bảo hành theo Điều 7 của Hợp đồng số 91.

Do Công ty Evẫn còn nợ Công ty P số tiền là 638.009.064đồng nên Công ty P đã khởi kiện. Tại Bản án phúc thẩm số 1422/2016/KDTM-PT ngày 27/12/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã buộc Công ty E phải trả cho Công ty P số tiền là 638.009.064đồng. Công ty E đã trả xong số tiền này.

Theo Điều 7 của Hợp đồng số 91 đã ký kết nêu trên, hai bên còn thỏa thuận là phía Công ty E sẽ giữ lại khoản tiền 139.823.992đồng (tương đương 5% giá trị hợp đồng), thời hạn bảo hành hợp đồng là 24 tháng tính từ ngày nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng, tức là ngày 10/12/2014 đến ngày 10/12/2016.

Sau khi hết thời hạn bảo hành công trình, Công ty P đã nhiều lần đề nghị Công ty E trả số tiền giữ lại nêu trên nhưng Công ty E vẫn không trả và gây thiệt hại cho Công ty P.

Công ty E yêu cầu Công ty P phải cung cấp biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng thì mới hoàn thành hồ sơ theo đúng quy trình thì mới thanh toán số tiền còn lại theo hợp đồng là không phù hợp, bởi: Hai

bên đã xác lập Biên bản số 01 và số 02 cùng ngày 10/12/2014 (đây là mẫu do Công ty E đưa ra tại thời điểm nghiệm thu ngày 10/12/2014) và thực tế công trình đã đưa vào sử dụng từ ngày 10/12/2014. Công ty E đã thanh toán hết cho Công ty P phần giá trị còn lại của hợp đồng (trừ phần giá trị bảo hành còn lại), điều này khẳng định Công ty P đã hoàn thành công trình đúng theo yêu cầu nghiệm thu đưa vào sử dụng. Công ty P chỉ ký hợp đồng với Công ty E nên việc Công ty E yêu cầu nghiệm thu với tổng thầu là không có căn cứ.

Trong thời gian bảo hành, Công ty E không yêu cầu bảo hành. Khi hết thời hạn bảo hành, Công ty P đã gửi biên bản xác nhận hết thời gian bảo hành cho Công ty E nhưng đến nay vẫn chưa nhận được xác nhận của Công ty E.

Do vậy, Công ty P khởi kiện yêu cầu Công ty P trả số tiền bảo hành gốc còn nợ là 139.823.992đồng.

Bị đơn - Công ty E có bà Đỗ Thị Ánh L là đại diện theo ủy quyền và ông Nguyễn Bằng V là đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty E không đồng ý với yêu cầu đơn khởi kiện của Công ty P, bởi:

Số tiền 139.823.992đồng chưa được xem là khoản nợ đến hạn phải thanh toán vì đây là khoản tiền 5% ký quỹ để bảo hành công trình (thay vì Công ty P phải mở chứng thư bảo lãnh bảo hành công trình 5% tại ngân hàng).

Hiện nay, hai bên chưa hoàn tất thủ tục xác nhận hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo luật định nên số tiền 139.823.992đồng vẫn là khoản tiền ký quỹ để thực hiện trách nhiệm bảo hành công trình của Công ty P như đã thỏa thuận. Cụ thể:

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 36 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP của Chính Phủ về việc quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng quy định: "Khi kết thúc thời gian bảo hành, nhà thầu thi công xây dựng công trình và nhà thầu cung ứng thiết bị lập báo cáo hoàn thành công tác bảo hành gửi chủ đầu tư. Chủ đầu tư có tránh nhiệm xác nhận hoàn thành bảo hành công trình xây dựng cho nhà thầu bằng văn bản". Theo đó, Công ty P phải cử người phối hợp với Công ty E cùng kiểm tra công trình với chủ đầu tư về công tác nghiệm thu sau bảo hành. Trường hợp công trình không cần phải bảo hành thì chủ đầu tư sẽ xác nhận hoàn thành bảo hành công trình cho nhà thầu bằng văn bản.

Theo quy định tại khoản 5.2 Điều 5 của Hợp đồng số 91 quy định "Các điều kiện về thanh quyết toán, nghiệm thu" thì Công ty P phải trình Công ty E ký biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng mới đủ điều kiện quyết toán công trình và tính thời gian bảo hành công trình từ thời điểm ký biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng. Đến thời điểm này, Công ty E vẫn chưa nhận được biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng của Công ty P nên Công ty E có quyền chưa thanh quyết toán cho Công ty P và không xác nhận hết thời gian bảo hành công trình cho đến khi Công ty P cung cấp đầy đủ hồ sơ như quy định.

Công ty E vẫn thiện chí thanh toán đầy đủ cho Công ty P đến hết đợt quyết toán, chỉ giữ lại 5% bảo hành công trình theo luật định.

Công ty P đang nhầm lẫn giữa biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng và biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng được ký ngày 10/12/2014 giữa Công ty P và Ban chỉ huy công trường Công ty E là một biên bản. Tuy nhiên, theo quy định tại Hợp đồng thì biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng mới là cơ sở để tính thời gian bảo hành công trình và làm cơ sở thanh quyết toán công trình, còn biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng đơn thuần chỉ là biên bản xác nhận đã hoàn tất 01 hạng mục công trình để phục vụ cho thanh toán theo quy định tại điểm b khoản 5.1 Điều 5 của Hợp đồng số 91.

Bên cạnh đó, biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng mà Công ty P trình cho Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cũng chưa đầy đủ chữ ký theo quy định. Cụ thể là chưa có chữ ký xác nhận của đơn vị tư vấn giám sát công trình.

Sau nhiều lần liên hệ với Ban Quản lý dự án của chủ đầu tư về việc thực hiện kiểm tra công trình sau thời gian kết thúc bảo hành nhưng không được giải quyết (do hiện nay Ban quản lý dự án của chủ đầu tư đã giải thể, một số người đã chuyển công tác và một số người đã về hưu nên không ai đứng ra giải quyết công việc).

Ngày 05/6/2017, Công ty E đã chủ động gửi văn bản đến chủ đầu tư, nhà đầu tư đề nghị xác nhận bằng văn bản về việc Công ty E đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành dự án để nhà thầu bổ túc hồ sơ thanh quyết toán chi phí bảo hành theo quy định. Tuy nhiên, do bận công tác an ninh quốc phòng nên chủ đầu tư chưa sắp xếp được thời gian đi kiểm tra công trình để xác nhận cho nhà thầu. Trên cơ sở đó, ngày 22/06/2017, Công ty E đã gởi Văn bản số 60-2017/CTHDQT-DA phúc đáp Văn bản số 01/2017/E-P của Công ty P về việc yêu cầu thanh toán số tiền 5% bảo hành. Trong văn bản, Công ty E đã đề nghị Công ty P cùng phối hợp với Công ty E hoàn tất các thủ tục trình chủ đầu tư xác nhận hoàn thành nghĩa vụ bảo hành theo quy định. Sau khi hoàn tất các thủ tục theo quy định thì Công ty E sẽ thanh toán đầy đủ cho Công ty P. Tuy nhiên, từ thời điểm phát hành văn bản cho đến nay, Công ty E chưa thấy Công ty P liên hệ và phối hợp để giải quyết công việc.

Nay Công ty E chỉ đồng ý thanh toán số tiền 139.823.992đồng khi Công ty P cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh quyết toán theo quy định và thực hiện xong nghĩa vụ bảo hành theo luật định. Cụ thể:

- Cung cấp biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng có đầy đủ chữ ký theo quy định;

- Cung cấp biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng;

- Cung cấp biên bản xác nhận hết thời gian bảo hành công trình. Cụ thể là cùng phối hợp với Công ty E đi kiểm tra công trình với chủ đầu tư để xác nhận hoàn thành nghĩa vụ bảo hành theo luật định.

Biên bản số 01 và số 02 cùng ngày 10/12/2015 chỉ là biên bản nghiệm thu nội bộ. Công trình đã đưa vào sử dụng vào đầu năm 2015 theo Biên bản số 01 ngày 30/01/2015. Đối với biểu mẫu các biên bản thì theo quy định của pháp luật, nếu Công ty P cần, Công ty E sẽ hỗ trợ gửi cho Công ty P.

Tại Bản án sơ thẩm số 44/2018/KDTM-ST ngày 31/8/2018 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Công ty E có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty P số tiền còn thiếu là 139.823.992đồng làm một lần theo Hợp đồng số 91.

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty E về việc Công ty P không yêu cầu Công ty E phải trả tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán kể từ 10/12/2016 cho đến khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 12/6/2018, Công ty E kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn - Công ty P có ông Vũ Xuân Đ là đại diện hợp pháp và bị đơn - Công ty E có ông Nguyễn Bằng V là đại diện hợp pháp tự nguyện thỏa thuận giải quyết vụ án như sau:

Công ty E có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty P số tiền còn lại theo Hợp đồng số 91 và Biên bản thanh lý hợp đồng là 139.823.992đồng, thi hành trong thời hạn 02 (hai) tháng, hạn cuối cùng vào ngày 25/01/2019.

Công ty P không yêu cầu Công ty E phải trả tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ ngày 10/12/2016 cho đến khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Bị đơn - Công ty E chịu án phí theo quy định pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng. Đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát

nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn và thủ tục kháng cáo của đương sự hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn - Công ty P có ông Vũ Xuân Đ là đại diện hợp pháp và bị đơn - Công ty E có ông Nguyễn Bằng V là đại diện hợp pháp tự nguyện thỏa thuận giải quyết vụ án như sau:

Công ty E có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty P số tiền còn lại theo Hợp đồng số 91 và Biên bản thanh lý hợp đồng là 139.823.992đồng, thi hành trong thời hạn 02 (hai) tháng, hạn cuối cùng vào ngày 25/01/2019.

Công ty P không yêu cầu Công ty E phải trả tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ 10/12/2016 cho đến khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Bị đơn - Công ty E chịu án phí theo quy định pháp luật.

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như ý kiến của các đương sự và đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147, Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm nên người kháng cáo là Công ty E phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 147, Điều 148, Điều 300 và Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 274 và Điều 280 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Điều 26 và khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Sửa Bản án sơ thẩm như sau:

Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự:

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ P có ông Vũ Xuân Đ là đại diện hợp pháp và Công ty Cổ phần E có ông Nguyễn Bằng V là đại diện hợp pháp tự nguyện thỏa thuận giải quyết vụ án như sau:

Công ty Cổ phần E có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ P số tiền còn lại theo Hợp đồng thi công số 91-2014/HĐTC-Era/PĐ ngày 11/8/2014 và Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 14/7/2015 là 139.823.992đồng (Một trăm ba mươi chín triệu tám trăm hai mươi ba ngàn chín trăm chín mươi hai đồng). Thi hành trong thời hạn 02 (hai) tháng, hạn cuối cùng vào ngày 25/01/2019.

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ P không yêu cầu Công ty Cổ phần E phải trả tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ 10/12/2016 cho đến khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần E chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm về kinh doanh thương mại: Công ty Cổ phần E chịu 6.991.200đồng (Sáu triệu chín trăm chín mươi mốt ngàn hai trăm đồng). Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ P không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả lại cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.495.600đồng (Ba triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn sáu trăm đồng) theo biên lai số 0005609 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Án phí phúc thẩm về kinh doanh thương mại: Công ty Cổ phần E phải chịu 2.000.000đồng (hai triệu đồng), được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000đồng theo biên lai số 0006589 ngày 14/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 của Luật Thi

hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Tòa án nhân dân Quận 5;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (17).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Phong